

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN SINH HỌC- LỚP 11

A. HÌNH THỨC KIỂM TRA

1. Hình thức kiểm tra: 100% trắc nghiệm.
2. Thời gian làm bài 45 phút (Tính luôn thời gian phát đề)
3. Số câu: 40 câu (mỗi câu 0,25 điểm) – Theo 4 mức độ
(Tái hiện: 4,0đ ; Thông hiểu: 3,0đ ; Vận dụng: 2,0đ ; Vận dụng cao: 1,0đ)

B. NỘI DUNG ÔN TẬP

1. Bài 8. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật
2. Bài 9. Hô hấp ở động vật
3. Bài 10. Tuần hoàn ở động vật
4. Bài 12. Miễn dịch ở động vật và người

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

NHẬN BIẾT

Câu 1. Tiêu hoá là gì?

- A. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản.
- B. Tiêu hoá là quá trình tạo ra các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.
- C. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất dinh dưỡng có trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.
- D. Tiêu hoá là quá trình biến đổi các chất đơn giản có trong thức ăn thành những chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được.

Câu 2. Nhóm động vật nào sau đây chưa có cơ quan tiêu hoá?

- A. động vật đơn bào.
- B. động vật đơn bào và đa bào.
- C. động vật đa bào.
- D. vi khuẩn.

Câu 3. Quá trình tiêu hoá nội bào có ở nhóm động vật nào?

- A. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá.
- B. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá và thú ăn thịt.
- C. Ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá và động vật có ống tiêu hóa.
- D. Ở động vật có ống tiêu hóa và động vật có túi tiêu hóa

Câu 4. Ở động vật có túi tiêu hoá có đại diện ở những ngành nào?

- A. Ruột khoang và giun dẹp.
- B. Ruột khoang.
- C. Chân khớp.
- D. Thủy tức.

Câu 5. Thức ăn trong túi tiêu hóa được tiêu hóa như thế nào?

- A. Chủ yếu nội bào, một ít ngoại bào.
- B. Chỉ có tiêu hóa ngoại bào.
- C. Ngoại bào và nội bào.
- D. Chỉ có tiêu hóa nội bào.

Câu 6. Động vật có túi tiêu hóa?

- A. San hô, thủy tức, giun dẹp.
- B. San hô, thủy tức, giun đất, sứa.
- C. San hô, sứa, giun dẹp, châu chấu.
- D. San hô, thủy tức, châu chấu.

Câu 7. Điều nào sau đây không đúng?

- A. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa được nhiều thức ăn hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.
- B. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa chậm hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.

C. Động vật có túi tiêu hoá, tiến hóa hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.

D. Động vật có túi tiêu hoá, tiêu hóa được thức ăn kích thước lớn hơn động vật chưa có túi tiêu hóa.

Câu 8. Sự tiến hóa của các hình thức tiêu hóa diễn ra như thế nào?

A. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào.

B. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào.

C. Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa ngoại bào.

D. Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → Tiêu hóa nội bào → Tiêu hóa ngoại bào.

Câu 9. Ở tiêu hóa nội bào, thức ăn được tiêu hóa trong

A. không bào tiêu hóa.

B. túi tiêu hóa.

C. ống tiêu hóa.

D. không bào tiêu hóa sau đó đến túi tiêu hóa.

Câu 10. Ở động vật có túi tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa

A. ngoại bào (nhờ enzyme thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong lòng túi) và tiêu hóa nội bào.

B. ngoại bào, nhờ sự co bóp của lòng túi mà những chất dinh dưỡng phức tạp được chuyển hóa thành những chất đơn giản.

C. nội bào nhờ enzyme thủy phân những chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

D. ngoại bào nhờ enzyme thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong lòng túi.

Câu 11. Tiêu hóa nội bào có ở nhóm sinh vật nào sau đây?

A. Sứa, thủy tức, vi khuẩn.

B. Trùng giày, trùng biến hình.

C. Sứa, thủy tức, vi khuẩn, trùng giày, trùng biến hình.

D. Thủy tức, vi khuẩn, trùng giày, trùng biến hình.

Câu 12. Tiêu hóa ngoại bào có ở nhóm sinh vật nào sau đây?

A. Sứa, thủy tức, hải quỳ, san hô.

B. Trùng giày, trùng biến hình.

C. Sứa, thủy tức, vi khuẩn, trùng giày, trùng biến hình.

D. Thủy tức, vi khuẩn, trùng giày, trùng biến hình.

Câu 13. Tiêu hóa nội bào là quá trình tiêu hóa?

A. Tiêu hóa bên trong tế bào.

B. Tiêu hóa bên ngoài tế bào.

C. Tiêu hóa tế bào.

D. Tiêu hóa bên trong ti thể.

Câu 14. Nhận định nào sau đây là đúng?

A. Nhờ các tế bào thành túi tiêu hóa tiết ra các enzyme vào túi tiêu hóa để tiêu hóa hóa học thức ăn.

B. Nhờ các tế bào thành túi tiêu hóa tiết ra các enzyme vào không bào tiêu hóa để tiêu hóa hóa học thức ăn.

C. Nhờ các không bào tiêu hóa tiết ra các enzyme vào túi tiêu hóa để tiêu hóa hóa học thức ăn.

D. Nhờ các tế bào thành túi tiêu hóa tiết ra các enzyme vào ống tiêu hóa để tiêu hóa hóa học thức ăn.

Câu 15. Trong ống tiêu hóa của người, các cơ quan tiêu hóa được sắp theo thứ tự

A. miệng → ruột non → dạ dày → hầu → ruột già → hậu môn.

B. miệng → dạ dày → ruột non → thực quản → ruột già → hậu môn.

C. miệng → ruột non → thực quản → dạ dày → ruột già → hậu môn.

D. miệng → thực quản → dạ dày → ruột non → ruột già → hậu môn.

Câu 16. Khi đi qua ống tiêu hóa, thức ăn bị biến đổi cơ học và hóa học

A. để trở thành những chất hữu cơ đơn giản và được hấp thụ vào máu.

B. để trở thành những chất dinh dưỡng đơn giản và được hấp thụ vào máu.

C. để tạo ra những chất dinh dưỡng phức tạp và được hấp thụ vào máu.

D. để tạo ra những chất dinh dưỡng đơn giản và năng lượng được hấp thụ vào máu.

Câu 17. Dạ dày thú ăn thịt thuộc loại nào?

- A. Dạ dày đơn, to. B. Dạ dày đơn, to hoặc dạ dày kép.
C. Dạ dày kép. D. Dạ dày đơn, nhỏ.

Câu 18. Ruột thú ăn thịt có đặc điểm như thế nào ?

- A. Dài, phân hóa mạnh, manh tràng phát triển.
B. Dài, phân hóa mạnh, manh tràng kém phát triển.
C. Ngắn, manh tràng phát triển.
D. Ngắn, manh tràng kém phát triển.

Câu 19. Lòng ruột, nếp gấp ở ruột non có tác dụng gì ?

- A. Đẩy thức ăn đi nhanh hơn.
B. Tăng diện tích tiếp xúc và hấp thụ dinh dưỡng.
C. Tăng kích thước ruột non.
D. Giữ thức ăn đi chậm hơn.

Câu 20. Động vật có ống tiêu hóa là

- A. Người, Trâu, Bò, Dê, Cá, Châu chấu, Giun đất.
B. Người, Trâu, Bò, Dê, Cá, San hô, Hải quỳ.
C. Người, Trâu, Bò, Dê, Cá, San hô, Hải quỳ, Vi khuẩn.
D. Người, Trâu, Bò, Dê, Cá, San hô, Hải quỳ, Trùng biến hình, Trùng đế giày.

Câu 21. Dạ nào sau đây của trâu (bò) tiết HCl?

- A. Dạ cỏ. B. Dạ tổ ong. C. Dạ múi khế. D. Dạ lá sách.

Câu 22. Luyện tập thể dục và thể thao thường xuyên ảnh hưởng như thế nào đến hệ hô hấp?

- A. Giảm cơ hô hấp và giảm thông khí phổi/phút
B. Tăng cơ hô hấp và tăng thông khí phổi/phút
C. Tăng cơ hô hấp và giảm thông khí phổi/phút
D. Không có ảnh hưởng đến hệ hô hấp.

Câu 23. Khi nói đến bề mặt trao đổi khí của động vật, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí O_2 và CO_2 với môi trường.
B. Các cơ quan chuyên hoá trao đổi khí như da, mang, phổi.
C. Các cơ quan trao đổi khí có thể là da, mang, phổi, hệ thống ống khí hoặc bề mặt cơ thể.
D. Bề mặt trao đổi khí là bộ phận hoặc cơ quan thực hiện trao đổi khí và luôn khô ráo.

Câu 24. Vì sao phổi của thú có hiệu quả trao đổi khí ưu thế hơn ở phổi của bò sát và lưỡng cư?

- A. Vì phổi thú cấu trúc phức tạp hơn.
B. Vì phổi thú kích thước lớn hơn.
C. Vì phổi thú khối lượng lớn hơn.
D. Vì phổi thú rất nhiều phế nang, diện tích bề mặt trao đổi khí lớn.

Câu 25. Trao đổi khí qua hệ thống ống khí ở động vật có những đặc điểm nào sau đây sai?

- A. Hệ thống ống khí bao gồm các ống khí lớn phân nhánh thành các ống khí nhỏ dần và ống khí nhỏ nhất là ống khí tận.
B. Số lượng ống khí rất nhiều tạo thành phổi.
C. Số lượng ống khí rất nhiều, tạo ra bề mặt trao đổi khí rất lớn với tế bào.
D. Ống khí tận là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với tế bào.

Câu 26. Hô hấp ở cá xương, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Cá xương có một đôi mang.
B. Mỗi mang được cấu tạo từ các cung mang, sợi mang và phiến mang.
C. Đặc điểm cấu tạo của mang tạo ra diện tích trao đổi khí rất lớn.
D. Hệ thống mao mạch trên phiến mang là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng khí qua mang.

Câu 27. Nguyên nhân hàng đầu gây bệnh về hô hấp là gì?

- A. Vi khuẩn B. Virus
C. Khói thuốc lá D. Virus và vi khuẩn.

Câu 28. Hô hấp ở động có phổi, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Phổi được tạo thành từ hàng triệu phế nang.
- B. Diện tích bề mặt trao đổi khí rất lớn
- C. Thông khí ở phổi người là chỉ nhờ hoạt động của cơ phổi.
- D. Phế nang có hệ thống mao mạch bao quanh dày đặc.

Câu 29. Hô hấp ở động có phổi, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Phổi chim có cấu tạo và hoạt động khác so với phổi người và Thú.
- B. Phổi chim thông với hệ thống túi khí và không có phế nang.
- C. Phổi chim cả khi hít vào và khi thở ra đều có không khí giàu O_2 .
- D. Không khí giàu CO_2 đi qua phổi theo một chiều, liên tục và không có khí cặn.

Câu 30. Hô hấp ở thú có phổi, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Phổi được tạo thành từ hàng triệu túi khí.
- B. Túi khí có hệ thống mao mạch bao quanh dày đặc.
- C. Máu chảy trong các mao mạch trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng không khí ra, vào phế nang.
- D. Thông khí ở phổi thú là chủ nhờ hoạt động của các cơ hoành.

Câu 31. Khi tìm hiểu về bệnh hô hấp, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Bệnh có thể ở đường dẫn khí.
- B. Bệnh có thể ở đường dẫn khí ở phổi.
- C. Nguyên nhân gây bệnh về hô hấp có thể do không khí bị ô nhiễm.
- D. Bệnh về hô hấp chỉ do virus gây nên.

Câu 32. Khi tìm hiểu về bệnh hô hấp do thuốc lá, phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Khói thuốc lá chứa nhiều chất độc hại.
- B. Gây ra những hậu quả tương tự đối với người hít phải.
- C. Người không hút thuốc lá sống chung với người hút thuốc lá thì khó bị bệnh hô hấp.
- D. Nhiều chất độc hại trong khói thuốc lá gây ra những hậu quả xấu cho sức khỏe người hút thuốc.

Câu 33. Những phát biểu nào sau đây **sai** về tác dụng của luyện tập thể dục thể thao đối với hô hấp?

- A. Luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên giúp hệ hô hấp khỏe mạnh.
- B. Luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên giúp cơ hô hấp phát triển hơn.
- C. Luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên giúp tăng thông khí phổi/phút và giảm nhịp thở.
- D. Luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên giúp nhịp thở sẽ tăng dần.

Câu 34. Những phát biểu nào sau đây **sai** về tác dụng của luyện tập thể dục thể thao đối với hô hấp?

- A. Giúp hệ hô hấp khỏe mạnh.
- B. Giúp cơ hô hấp phát triển hơn.
- C. Giúp tăng thông khí phổi/phút và giảm nhịp thở.
- D. Giúp nhịp thở sẽ tăng dần và huyết áp sẽ cao hơn

Câu 35. Hô hấp ở động vật có vai trò gì?

- A. Lấy O_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.
- B. Lấy CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.
- C. Thải O_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.
- D. Lấy O_2 và CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào, tạo năng lượng cho các hoạt động sống của cơ thể.

Câu 36. Có mấy hình thức trao đổi khí ở động vật?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 37. Giun dẹp trao đổi khí bằng hình thức nào?

- A. Qua bề mặt cơ thể. B. Qua hệ thống ống khí.
- C. Qua mang. D. Qua phổi.

Câu 38. Hình thức trao đổi khí nào hiệu quả nhất đối với động vật sống ở nước?

- A. Qua bề mặt cơ thể.
- B. Qua hệ thống ống khí.
- C. Qua mang.
- D. Qua phổi.

Câu 39. Ở côn trùng, sự thông khí trong các ống khí thực hiện nhờ:

- A. sự co giãn của phần bụng.
- B. sự di chuyển của chân.
- C. sự co giãn của hệ tiêu hóa.
- D. sự đóng mở của mang.

Câu 40. Cơ quan hô hấp của động vật trên cạn nào sau đây trao đổi khí hiệu quả nhất?

- A. phổi của bò sát.
- B. phổi của chim.
- C. phổi và da của ếch nhái.
- D. da của giun đất

Câu 41. Ở người, phần bao quanh phế nang là?

- A. Hệ thống thần kinh
- B. Hệ thống động mạch
- C. Hệ thống tĩnh mạch
- D. Hệ thống mao mạch

Câu 42. Ở chim có mấy túi khí?

- A. 9
- B. 6
- C. 12
- D. 8

Câu 43. Hô hấp có vai trò nào sau đây là đúng?

- A. Lấy O_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào để tổng hợp chất hữu cơ phức tạp từ chất đơn giản.
- B. Thải CO_2 sinh ra từ hô hấp tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.
- C. Lấy CO_2 từ môi trường sống cung cấp cho hô hấp tế bào để tổng hợp chất hữu cơ phức tạp từ chất đơn giản.
- D. Thải CO_2 sinh ra từ quá trình tổng hợp chất trong tế bào vào môi trường, đảm bảo cân bằng môi trường trong cơ thể.

Câu 44. Hệ tuần hoàn hở có ở động vật nào?

- A. Đa số động vật thân mềm và chân khớp.
- B. Các loài cá sụn và cá xương.
- C. Động vật đa bào cơ thể nhỏ và dẹp.
- D. Động vật đơn bào.

Câu 45. Động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn hở?

- A. Cá.
- B. Kiến.
- C. Khỉ.
- D. Ếch.

Câu 46. Động lực nào sau đây làm cho máu vận chuyển trong hệ tuần hoàn?

- A. Sự co bóp của tim.
- B. Lực liên kết giữa máu với thành động mạch.
- C. Lực liên kết giữa máu với thành tĩnh mạch.
- D. Lực liên kết giữa máu với thành mao mạch.

Câu 47. Hệ tuần hoàn của côn trùng không có chức năng nào sau đây?

- A. Vận chuyển chất bài tiết.
- B. Vận chuyển chất dinh dưỡng.
- C. Vận chuyển khí.
- D. Trao đổi chất trực tiếp với tế bào.

Câu 48. Ở sâu bọ, hệ tuần hoàn hở chỉ thực hiện chức năng nào?

- A. Vận chuyển dinh dưỡng.
- B. Vận chuyển các sản phẩm bài tiết.
- C. Tham gia quá trình vận chuyển khí trong hô hấp.
- D. Vận chuyển dinh dưỡng và sản phẩm bài tiết.

Câu 49. Mao mạch không xuất hiện ở hệ tuần hoàn nào sau đây?

- A. Hệ tuần hoàn hở.
- B. Hệ tuần hoàn kép.
- C. Hệ tuần hoàn đơn.
- D. Hệ tuần hoàn kín.

Câu 50. Trong hệ tuần hoàn kín, máu trao đổi chất với tế bào qua thành phần nào sau đây?

- A. Qua thành tĩnh mạch và mao mạch.
- B. Qua thành động mạch và mao mạch.
- C. Qua thành mao mạch.
- D. Qua thành động mạch và tĩnh mạch.

Câu 51. Động vật nào chưa có hệ tuần hoàn?

- A. Động vật đơn bào.
- B. Lớp cá.
- C. Lớp bò sát.
- D. Lớp chim.

Câu 52. Ở lớp cá tim có cấu tạo mấy ngăn?

- A. 1 ngăn. B. 2 ngăn. C. 3 ngăn. D. 4 ngăn.

Câu 53. Máu trong hệ tuần hoàn của người chảy trong hệ mạch theo chiều nào sau đây?

- A. Động mạch → Tĩnh mạch → Mao mạch.
B. Động mạch → Mao mạch → Tĩnh mạch.
C. Tĩnh mạch → Mao mạch → Động mạch.
D. Mao mạch → Động mạch → Tĩnh mạch.

Câu 54. Khi nói đến chiều hướng tiến hóa của hệ tuần hoàn phát biểu nào không đúng?

- A. Từ không có hệ tuần hoàn đến có hệ tuần hoàn.
B. Từ hệ tuần hoàn hở đến hệ tuần hoàn kín.
C. Từ hệ tuần hoàn kép đến hệ tuần hoàn đơn.
D. Từ hệ tuần hoàn đơn đến hệ tuần hoàn kép.

Câu 55. Hệ tuần hoàn hở có đặc điểm nào sau đây?

- A. Máu chảy hoàn toàn trong hệ mạch.
B. Tim có nhiều ngăn.
C. Máu có một đoạn chảy ra khỏi hệ mạch đi vào xoang cơ thể.
D. Có hai vòng tuần hoàn lớn và nhỏ.

Câu 56. Hệ tuần hoàn hở có đặc điểm gì để được gọi là hở?

- A. Giữa động mạch và tĩnh mạch không có mạch nối.
B. Vì máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao.
C. Giữa động mạch và tĩnh mạch có mạch nối.
D. Vì còn tạo hỗn hợp dịch mô - máu.

Câu 57. Hệ tuần hoàn kín có đặc điểm nào sau đây?

- A. Máu chảy ra khỏi hệ mạch vào xoang cơ thể.
B. Máu lưu thông liên tục trong mạch kín.
C. Máu không chảy trong hệ mạch.
D. Máu chảy chậm.

Câu 58. Hãy chỉ ra đường đi của máu (bắt đầu từ tim) trong hệ tuần hoàn hở?

- A. Tim => khoang cơ thể => động mạch => tĩnh mạch.
B. Tim => tĩnh mạch => khoang cơ thể => động mạch.
C. Tim -> động mạch => tĩnh mạch => khoang cơ thể
D. Tim => động mạch => khoang cơ thể => tĩnh mạch.

Câu 59. Mỗi chu kỳ tim kéo dài trong thời gian bao lâu?

- A. 0.8 giây. B. 0.3 giây. C. 0.4 giây. D. 0.7 giây.

Câu 60. Phát biểu nào sau đây sai?

- A. Huyết áp cực đại ứng với lúc tim dẫn, huyết áp cực tiểu ứng với lúc tim co.
B. Tim đập nhanh và mạnh làm tăng huyết áp; tim đập chậm và yếu làm huyết áp hạ.
C. Càng xa tim, huyết áp càng giảm.
D. Ở người, huyết áp cực đại lớn quá 150mmHg và kéo dài, đó là chứng huyết áp cao

Câu 61. Hệ tuần hoàn của động vật được cấu tạo từ những bộ phận nào?

- A. Hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu. B. Tim, động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.
C. Máu và dịch mô. D. Tim, hệ mạch, dịch tuần hoàn.

Câu 62. Dịch tuần hoàn chứa những thành phần chủ yếu nào?

- A. Máu hoặc hỗn hợp máu – dịch mô. B. Tim và hệ động mạch.
C. Máu và hệ tĩnh mạch. D. Máu và hệ mao mạch.

Câu 63. Hệ tuần hoàn có chức năng nào sau đây?

- A. Vận chuyển các chất vào cơ thể.
B. Vận chuyển các chất từ ra khỏi cơ thể.

C. Vận chuyển các chất từ bộ phận này đến bộ phận khác để đáp ứng cho các hoạt động sống của cơ thể.

D. Dẫn máu từ tim đến các mao mạch.

Câu 64. Miễn dịch đặc hiệu bao gồm những loại nào?

A. Miễn dịch tế bào, miễn dịch thể dịch.

B. Miễn dịch cơ thể, miễn dịch thể dịch.

C. Miễn dịch tế bào, miễn dịch cơ thể.

D. Miễn dịch tế bào, miễn dịch cơ quan, miễn dịch cơ thể.

Câu 65. Các đáp ứng nào sau đây không phải là đáp ứng của miễn dịch không đặc hiệu?

A. Viêm.

B. Sốt.

C. Thực bào.

D. Nhiễm trùng.

Câu 66. Miễn dịch tế bào là?

A. Tế bào T độc sẽ tiết ra protein độc làm tan tế bào nhiễm, khiến virus không nhân lên được.

B. Tế bào tạo ra kháng thể để ngăn cản virus xâm nhập, khiến virus không nhân lên được.

C. Tế bào tạo ra kháng thể để tiêu diệt virus xâm nhập, khiến virus không nhân lên được.

D. Sự ngăn cản virus xâm nhập vào tế bào thông qua lá chắn bảo vệ cơ thể.

Câu 67. Những chất lạ, xâm nhập vào cơ thể làm cơ thể tạo đáp ứng miễn dịch thì được gọi là gì?

A. Kháng thể.

B. Kháng nguyên.

C. Miễn dịch.

D. Bệnh truyền nhiễm.

Câu 68. Nguyên tắc hoạt động của kháng nguyên và kháng thể là gì?

A. Tất cả kháng thể đều chống lại được kháng nguyên lạ.

B. Khi có kháng nguyên, cơ thể sẽ hình thành kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên đó.

C. Kháng nguyên sẽ phản ứng với mọi loại kháng thể trong cơ thể.

D. Kháng thể có tính vạn năng, nghĩa là nó tiêu diệt mọi chất lạ xâm nhập vào cơ thể.

Câu 69. Hiện tượng cơ thể phản ứng quá mức của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định được gọi là gì?

A. Dị ứng.

B. Mẫn cảm.

C. Sốc.

D. Viêm.

Câu 70. Đáp ứng miễn dịch nguyên phát xảy ra khi hệ miễn dịch tiếp xúc lần đầu với yếu tố gì?

A. Kháng nguyên.

B. Tế bào T.

C. Tế bào B.

D. Dịch thể miễn dịch.

Câu 71. Đáp ứng miễn dịch thứ phát xảy ra khi hệ miễn dịch tiếp xúc với loại kháng nguyên nào?

A. Loại kháng nguyên mới.

B. Loại kháng nguyên cũ đã từng tiếp xúc trước đó.

C. Kháng thể miễn dịch.

D. Tế bào nhớ.

Câu 72. Đáp ứng miễn dịch thứ phát diễn ra nhanh hơn và hiệu quả hơn so với đáp ứng miễn dịch nguyên phát nhờ vào yếu tố nào?

A. Số lượng tế bào T và tế bào B.

B. Số lượng kháng thể.

C. Thời gian tiếp xúc với kháng nguyên.

D. Tác động của vaccine.

Câu 73. Tác nhân gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) là gì?

A. Vi khuẩn.

B. Virus HIV.

C. Vi nấm.

D. Giun sán.

Câu 74. Hậu quả của bệnh ung thư đối với hệ miễn dịch là gì?

A. Tăng cường khả năng chống nhiễm trùng.

B. Suy yếu hệ miễn dịch.

C. Tạo ra kháng thể đặc hiệu.

D. Gây sưng tấy và viêm nhiễm.

Câu 75. Bệnh tự miễn xảy ra khi nào?

A. Khi cơ thể tiếp xúc với virus.

- B. Khi hệ miễn dịch bị rối loạn.
- C. Khi có di căn của khối u ác tính.
- D. Khi cơ thể thiếu các vitamin cần thiết.

Câu 76. Dị ứng là gì?

- A. Phản ứng đồng điều của cơ thể đối với kháng nguyên thể định (Cơ thể quá mẫn cảm với kháng thể)
- B. Phản ứng đồng điều của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định (Cơ thể quá mẫn cảm với kháng nguyên)
- C. Phản ứng quá mức của cơ thể đối với kháng thể nhất định (Cơ thể quá mẫn cảm với kháng thể)
- D. Phản ứng quá mức của cơ thể đối với kháng nguyên nhất định (Cơ thể quá mẫn cảm với kháng nguyên)

Câu 77. Tiêm chủng Vaccine chủ động tạo ra?

- A. Đáp ứng miễn dịch
- B. Thụ động miễn dịch
- C. Phản ứng sốc phản vệ
- D. Kháng nguyên cho cơ thể

Câu 78. Có những tác nhân gây bệnh nào?

- A. Các nhân tố do con người và động vật lây ngang qua nhau
- B. Tác nhân sinh học, vật lý, hóa học và tác nhân bên trong cơ thể
- C. Tác nhân bên trong cơ thể
- D. Các yếu tố bên ngoài môi trường

Câu 79. Kháng nguyên là gì?

- A. Là phần tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu
- B. Là phần tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch không đặc hiệu
- C. Là phần tử cơ thể sinh ra gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu
- D. Là phần tử ngoại lai gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu

Câu 80. Hàng rào bảo vệ vật lý và hóa học, Thực bào, viêm, sốt,... là phương thức bảo vệ cơ thể của miễn dịch loại nào?

- A. Miễn dịch đặc hiệu
- B. Miễn dịch không đặc hiệu
- C. Miễn dịch bán bảo toàn
- D. Miễn dịch môi trường

Câu 81. Tất cả những bệnh sau đều là bệnh tự miễn ngoại trừ?

- A. viêm khớp
- B. bệnh ban đỏ
- C. bệnh đa xơ cứng
- D. AIDS

Câu 82. Tế bào nào trong số các tế bào này thực bào?

- A. Bạch cầu ái toan
- B. Tế bào bạch huyết
- C. Bạch cầu đơn nhân
- D. Bạch cầu ái kiềm

Câu 83. Ý nào sau đây không phải là nguyên nhân bên ngoài gây bệnh ở người và động vật?

- A. Tác nhân sinh học: vi khuẩn, virus, vi nấm, giun sán,...
- B. Tác nhân vật lý: cơ học, nhiệt độ, dòng điện, ánh sáng mạnh, âm thanh lớn,...
- C. Tác nhân hóa học: acid, kiềm, chất cyanide trong nấm, măng, tetrodoxin trong cá nóc,...
- D. Đột biến gene, đột biến NST.

Câu 84. Miễn dịch không đặc hiệu bao gồm những loại nào?

1. Da và niêm mạc.
2. Hệ thống nhung mao trong đường hô hấp.
3. Dịch axit của dạ dày
4. Kháng thể.

5. Nước mắt, nước tiểu.

- A. 1,2,3,4,5. B. 1,4,5. C. 1,2,3,4. D. 1,2,3,5.

Câu 85. Miễn dịch không đòi hỏi cơ thể phải tiếp xúc trước với kháng nguyên gọi là gì?

- A. Miễn dịch thể dịch.
B. Miễn dịch tế bào.
C. Miễn dịch đặc hiệu.
D. Miễn dịch không đặc hiệu.

THÔNG HIỂU

Câu 1. Khi nói đến tiêu hóa động vật, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Động vật là sinh vật dị dưỡng vì động vật không thể tự tổng hợp các hợp chất hữu cơ từ các chất vô cơ.

II. Động vật chỉ có thể lấy chất hữu cơ từ sinh vật tự dưỡng hoặc từ động vật khác

III. Tiêu hóa động vật: Lấy thức ăn → Hấp thu → Tiêu hoá thức ăn → Thải chất cặn bã.

IV. Tiêu hóa động vật: Lấy thức ăn → Tiêu hoá thức ăn → Hấp thu → Thải chất cặn bã.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Quá trình tiêu hóa ở người, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Trong ống tiêu hóa các enzyme protease (trypsin, chymotrypsin, peptidase, dipeptidase) thủy phân protein, peptide thành amino acid.

II. Lipase trong dịch tụy và dịch ruột thủy phân lipid thành các dạng đơn giản.

III. Dạ dày co bóp làm nhỏ thức ăn và trộn thức ăn với dịch vị.

IV. Enzyme pepsin và HCl trong dịch vị dạ dày phân giải protein trong thức ăn thành các peptide.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3. Khi nói đến tiêu hóa động vật có túi tiêu hóa, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Túi tiêu hóa là một cơ quan và tạo từ nhiều tế bào.

II. Chúng vừa tiêu hóa nội bào và tiêu hóa ngoại bào.

III. Thức ăn đi vào và chất thải đưa ra bằng các con đường khác nhau.

IV. Trình tự tiêu hóa ngoại bào: Đưa con mồi vào miệng → Tế bào tiết enzyme để tiêu hoá thức ăn thành những mảnh nhỏ → Chất dinh dưỡng được giữ lại trong tế bào → Chất thải được đưa ra ngoài qua lỗ miệng

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về phương thức và nơi xảy ra tiêu hóa nội bào và ngoại bào ở động vật?

I. Động vật nguyên sinh có hình thức tiêu hóa nội bào và ngoại bào.

II. Nhóm động vật tiêu hóa nội bào chỉ xảy ra tiêu hóa hóa học.

III. Nhóm động vật tiêu hóa ngoại bào có tiêu hóa hóa cơ học và tiêu hóa hóa học.

IV. Tiêu hóa ngoại bào là diễn ra ngoài cơ thể còn nội bào là bên trong cơ thể.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5. Cá lên cạn sẽ bị chết trong thời gian ngắn vì

- A. diện tích trao đổi khí còn rất nhỏ và mang bị khô nên cá không hô hấp được
B. độ ẩm trên cạn thấp
C. không hấp thu được O_2 của không khí
D. nhiệt độ trên cạn cao

Câu 6. Tìm hiểu quá trình hô hấp và mối liên quan của các giai đoạn trong quá trình hô hấp. Có bao nhiêu phát biểu sau đây là đúng?

I. Hô hấp là hoạt động trao đổi khí.

II. Từ lớp cá đến lưỡng thú đã có phổi.

III. Là quá trình vận chuyển khí O_2 đến phổi và CO_2 đến mô, tế bào.

IV. Sự hít và thở ra tạo điều kiện cho trao đổi khí diễn ra liên tục ở phổi và tế bào.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 7. Có bao nhiêu giải thích sau đây đúng, khi nói “Cơ thể động vật bắt buộc phải lấy O_2 từ môi trường và thải CO_2 ra môi trường”?

I. O_2 cung cấp cho các hoạt động hô hấp của tế bào ở các mô và cơ quan để sinh ATP.

II. CO_2 thải ra ngoài môi trường để đảm bảo cân bằng môi trường bên trong cơ thể.

III. Sự phân giải chất hữu cơ sinh năng lượng có giải phóng ra O_2 nên phải có sự thải chất sinh ra không sử dụng.

IV. Để phân giải chất hữu cơ sinh năng lượng cung cấp hoạt động sống cơ thể cần có CO_2 .

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học về sự trao đổi khí qua bề mặt cơ thể ở thủy tức và giun, Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Bề mặt trao đổi khí có chứa có mao mạch máu và sắc tố hô hấp.

II. Khí CO_2 khuếch tán từ trong cơ thể ra ngoài qua da.

III. Có da mỏng và ẩm ướt giúp khí khuếch tán dễ dàng.

IV. Khí O_2 khuếch tán qua da vào máu, sau đó đi đến các tế bào.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 9. Khi nói đến đặc điểm và chức năng của mao mạch phát biểu nào sau đây đúng?

A. Mao mạch rất nhỏ nối liền tâm thất và tĩnh mạch, đồng thời là nơi thu hồi sản phẩm trao đổi chất giữa máu và tế bào.

B. Mao mạch nối liền động mạch và tim, đồng thời là nơi tiến hành trao đổi chất giữa máu và tế bào.

C. Mao mạch rất nhỏ nối liền động mạch và tĩnh mạch, đồng thời là nơi tiến hành trao đổi chất giữa máu và tế bào.

D. Mao mạch rất nhỏ nối liền tim và tĩnh mạch, đồng thời là nơi thu hồi sản phẩm trao đổi chất giữa máu và tế bào.

Câu 10. Khi nói đến đặc điểm và chức năng của động mạch phát biểu nào sau đây đúng?

A. Động mạch máu xuất phát từ tim có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và không tham gia điều hoà lượng máu đến các cơ quan.

B. Động mạch máu xuất phát từ tim có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và tham gia điều hoà lượng máu đến các cơ quan.

C. Động mạch máu chảy về tim có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và không tham gia điều hoà lượng máu đến các cơ quan.

D. Động mạch máu xuất phát từ tim có chức năng đưa máu từ tim đến các cơ quan và thu hồi sản phẩm bài tiết của các cơ quan.

Câu 11. Khi nói đến đặc điểm của hệ tuần hoàn hở nhận định nào sau đây đúng?

1. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp.

2. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao.

3. Tốc độ máu chảy nhanh.

4. Tốc độ máu chảy chậm.

A. 1, 4. B. 1, 3. C. 2, 4. D. 2, 3.

Câu 12. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về vận tốc máu?

I. Máu chảy nhanh hay chậm lệ thuộc vào tiết diện mạch và chênh lệch huyết áp giữa các đoạn mạch.

II. Nếu tiết diện nhỏ, chênh lệch huyết áp lớn, máu sẽ chảy nhanh và ngược lại máu sẽ chảy chậm.

III. Máu chảy nhanh nhất trong động mạch và chậm nhất trong các mao mạch.

IV. Vận tốc máu tỉ lệ thuận với tiết diện các đoạn mạch.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 13. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hệ thống miễn dịch đặc hiệu (tế bào B, tế bào T và kháng thể)?

- I. Tế bào B và tế bào T hay còn gọi là tế bào lympho B và tế bào lympho T.
- II. Tế bào B và tế bào T có thụ thể kháng nguyên khác nhau.
- III. Thụ thể kháng nguyên của tế bào B là vùng nhận diện kháng thể của tế bào B.
- IV. Thụ thể kháng nguyên của tế bào T là vùng nhận diện kháng thể của tế bào T.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 14. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về dị ứng trên cơ thể người?

- I. Chất gây ra triệu chứng dị ứng chủ yếu là vitamine.
- II. Dị nguyên có ở phần hoa, bào tử nấm, lông động vật, nọc ong, hải sản, sữa, thuốc kháng sinh, ...
- III. Một số người dị ứng với tôm, cua, lạc,... có thể xuất hiện các triệu chứng dị ứng, thậm chí nguy hiểm.
- IV. Chất gây ra triệu chứng dị ứng: Histamin → vào máu → mô → gây dị ứng.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 15. Có bao nhiêu phát biểu sau đây **sai** về bệnh tự miễn ở người ?

- I. Hệ miễn dịch bị rối loạn, mất khả năng chống lại các kháng nguyên.
- II. Có thể do đột biến gene làm hệ miễn dịch bị rối loạn, mất khả năng phân biệt các kháng nguyên ngoại lai với tế bào cơ thể.
- III. Các tế bào miễn dịch do cơ thể sản sinh ra tấn công, hủy hoại các tế bào của chính cơ thể.
- IV. Do hệ miễn dịch bị rối loạn.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

VẬN DỤNG

Câu 1. Khi nói vai trò của thực phẩm sạch, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Đảm bảo an toàn, không gây ngộ độc hay gây ra các hậu quả khi sử dụng.
- II. Cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.
- III. Giảm thiểu bệnh tật.
- IV. Có nhiều chất xơ.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cách phòng tránh sỏi mật?

- I. Đi khám sức khỏe định kỳ
- II. Luyện tập thể dục mỗi ngày.
- III. Xây dựng chế độ ăn uống hợp lý, khoa học. - Uống đủ nước mỗi ngày.
- IV. Ăn thực phẩm giàu đường bột và chất xơ - Ăn nhiều rau và hoa quả tươi.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về cách phòng tránh bệnh viêm loét dạ dày- đại tràng?

- I. Hạn chế ăn các loại đồ chua, cay, nóng, chứa nhiều acid và chất kích thích, thực phẩm cay nóng: ớt, mù tạt, tiêu... ..
- II. Tránh dùng thuốc giảm đau chống viêm không steroid. ...
- III. Tránh thức khuya
- IV. Tránh stress. ...

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4. Khi nuôi ếch và giun đất, người nuôi phải giữ cho môi trường nuôi luôn ẩm ướt. Có bao nhiêu giải thích sau đây đúng?

- I. Ếch và giun đất chủ yếu hô hấp qua da nên phải ẩm mới khuếch tán được.
- II. Da ếch và giun đất cần ẩm để thực hiện khuếch tán không khí dễ dàng.
- III. Nếu môi trường không đủ ẩm, da ếch và giun đất bị khô, chúng không thực hiện được quá trình trao đổi khí sẽ chết.

IV. Ếch và giun sống dưới nước nên cần phải ẩm ướt.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5. Trong nuôi tôm cá với mật độ cao người ta thường dùng máy sục khí vào nước nuôi. Có bao nhiêu giải thích sau đây đúng?

I. Do bể nuôi cá và tôm thường bị thiếu oxy.

II. Do nuôi mật độ thấp nên tôm cá tạo ít oxy nên cần dùng máy sục khí vào nước nuôi.

III. Mục đích của việc này nhằm đảm bảo lượng oxy trong nước giúp cho các cá thể vật nuôi có nguồn oxy để sống.

IV.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 6. Sự trao đổi chất giữa máu và tế bào cơ thể chỉ diễn ra ở mao mạch. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Máu trao đổi chất với tế bào cơ thể qua dịch mô.

II. Thành mao mạch cấu tạo từ một lớp tế bào biểu mô dẹt và có các lỗ nhỏ cho phép các chất đi qua.

III. Số lượng mao mạch rất lớn, tạo ra diện tích trao đổi chất giữa máu và tế bào cơ thể khoảng rất lớn.

IV. Trao đổi chất giữa máu và tế bào cơ thể chỉ diễn ra ở mao mạch.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 7. Một học sinh khi tìm hiểu về bệnh “Bệnh động mạch ngoại biên” đã đưa ra các nguyên nhân gây bệnh này, có bao nhiêu nguyên nhân sau đúng?

I. Do ăn nhiều chất xơ và thực vật sống.

II. Đây là hệ quả của các bệnh lý gây ảnh hưởng đến sự chuyển hóa trong cơ thể như rối loạn lipid máu.

III. Đây là hệ quả của các bệnh lý gây ảnh hưởng đến sự chuyển hóa trong cơ thể.

IV. Do tăng thành lập các mảng xơ vữa trên thành mạch.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 8. Một học sinh khi tìm hiểu về bệnh “Thiếu máu cơ tim” đã đưa ra các nguyên nhân gây bệnh này, có bao nhiêu nguyên nhân sau đúng?

I. Xơ vữa động mạch

II. Co thắt mạch vành

III. Rối loạn chức năng vi mạch gây ra.

IV. Không tuân thủ chỉ định điều trị của bác sĩ.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 9. Khi tìm hiểu miễn dịch tế bào, một học sinh đã đưa ra các nhận định dưới đây, có bao nhiêu nhận định đúng?

I. Các tế bào T hỗ trợ tiết cytokine → tế bào T độc hoạt hoá, khởi đầu cho miễn dịch tế bào.

II. Các tế bào T hỗ trợ tiết ra cytokine gây hoạt hoá tế bào B, khởi đầu cho miễn dịch dịch thể.

III. Các tế bào T độc làm nhiệm vụ tiêu diệt mầm bệnh đã xâm nhập và tế bào mà không làm ảnh hưởng đến tế bào nhiễm mầm bệnh.

IV. Các tế bào T độc lưu hành trong máu và tiết ra độc tố tiêu diệt các tế bào nhiễm mầm bệnh.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 10. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về bệnh ung thư?

I. Do nhóm tế bào tăng sinh không kiểm soát tạo khối u xâm lấn các mô, cơ quan..

II. Hệ miễn dịch bị suy yếu khi u ác tính hình thành trong tủy xương.

III. Khi u ác tính hình thành trong dịch mô sẽ cản trở sản sinh các tế bào của hệ miễn dịch.

IV. Khi các tế bào của khối u tách ra đi theo dòng máu đến các vị trí khác trong cơ thể tạo khối u ác tính mới.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

VẬN DỤNG CAO

Câu 1. Một học sinh khi tìm hiểu về hình thức hấp thu chất dinh dưỡng và sự bài tiết chất thải ở động vật đã đưa ra các phát biểu sau đây, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Tiêu hóa nội bào thì chất dinh dưỡng được hấp thụ vào máu và thông qua biểu mô ruột.
- II. Tiêu hóa ngoại bào thì chất dinh dưỡng được khuếch tán trong tế bào chất qua màng không bào tiêu hóa.
- III. Tiêu hóa nội bào là chất không được tiêu hóa được thải ra ngoài nhờ hình thức xuất bào.
- IV. Tiêu hóa ngoại bào là chất không được tiêu hóa được bài tiết ra ngoài qua lỗ thông hoặc qua hậu môn.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Một học sinh khi tìm hiểu về bệnh viêm loét dạ dày đã đưa ra các phát biểu sau, có bao nhiêu phát biểu đúng?

- I. Do vi khuẩn HP (*Helicobacter pylori*).
- II. Vi khuẩn này tiết ra độc tố làm mất khả năng chống lại acid của niêm mạc.
- III. Nguyên nhân dẫn đến có thể do thường xuyên sử dụng các loại thuốc giảm đau và kháng viêm, do stress, do ăn uống và sinh hoạt không đúng.
- IV. Đây là một loại bệnh di truyền.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3. Vận dụng những hiểu biết về hô hấp, một học sinh đưa ra một số biện pháp dưới đây giúp hệ hô hấp khỏe mạnh, hoạt động hiệu quả. Có bao nhiêu biện pháp đúng?

- I. Chỉ cần ăn no, không cần uống nhiều nước,
- II. Tập thể dục là biện pháp bảo vệ hệ hô hấp;
- III. Làm sạch đường thở bằng cách xông khí dung bằng nước muối sinh lý;
- IV. Làm sạch đường thở bằng cách xông khí dung bằng nước muối sinh lý;

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 4. Chúng ta biết “hệ hô hấp của người, trao đổi khí với không khí rất hiệu quả”. Có bao nhiêu giải thích sau đây đúng?

- I. Do phổi được tạo thành từ hàng triệu phế nang nên diện tích bề mặt trao đổi khí rất lớn.
- II. Vì người thuộc lớp thú, hô hấp bằng phổi.
- III. Phổi có nhiều phế nang, bề mặt lớn có hệ thống mao mạch bao quanh dày đặc.
- IV. Máu chảy trong hệ thống mao mạch rất lớn, trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng không khí ra, vào phế nang.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5. Một học sinh sau khi tìm hiểu về hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín ở động vật đã đưa ra các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng?

- I. Đoạn đầu mao mạch (gần động mạch) có huyết áp trong mao mạch lớn hơn áp suất keo của huyết tương.
- II. Đoạn cuối mao mạch (gần tĩnh mạch) có huyết áp trong mao mạch nhỏ hơn áp suất keo của huyết tương.
- III. Đoạn đầu mao mạch (gần động mạch) dòng dịch từ mao mạch ra tế bào/mô.
- IV. Đoạn cuối mao mạch (gần tĩnh mạch) dòng dịch từ tế bào/mô đi vào mao mạch.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 6. Sự biến động huyết áp, tiết diện các đoạn mạch và vận tốc máu trong các đoạn mạch của hệ tuần hoàn được thể hiện qua các phát biểu dưới đây. Có bao nhiêu phát biểu đúng?

- I. Vận tốc máu giảm dần từ động mạch đến mao mạch và tăng dần từ mao mạch đến tĩnh mạch.
- II. Tổng tiết diện của mao mạch lớn hơn tổng tiết diện của tĩnh mạch, tĩnh mạch lớn hơn tổng tiết diện của động mạch.
- III. Động mạch có vận tốc máu lớn nhất, mao mạch có vận tốc máu nhỏ nhất.

IV. Vận tốc máu tỉ lệ thuận với tổng tiết diện các đoạn mạch

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 7. Sau khi tìm hiểu về miễn dịch đặc hiệu, một học sinh đã đưa ra các nhận định dưới đây. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Miễn dịch dịch thể là có sự tham gia của tế bào lympho T độc
- II. Miễn dịch qua trung gian tế bào là miễn dịch có sự tham gia của kháng thể
- III. Khi có kháng nguyên xâm nhập vào cơ thể mới sinh ra kháng thể.
- IV. Miễn dịch đặc hiệu là phản ứng đặc hiệu của cơ thể để chống lại các kháng nguyên.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 8. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) ?

- I. Do virus HIV.
- II. Virus HIV tấn công và phá hủy các tế bào cấu tạo các mô, cơ quan.
- III. Virus HIV tấn công và phá hủy các tế bào T của hệ miễn dịch là suy yếu hệ miễn dịch.
- IV. Khả năng chống nhiễm trùng và ung thư của cơ thể giảm.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 9. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng về hệ thống miễn dịch đặc hiệu (tế bào B, tế bào T và kháng thể)?

- I. Tế bào B và tế bào T hay còn gọi là tế bào lympho B và tế bào lympho T.
- II. Tế bào B và tế bào T có thụ thể kháng nguyên khác nhau.
- III. Thụ thể kháng nguyên của tế bào B là vùng nhận diện kháng thể của tế bào B.
- IV. Thụ thể kháng nguyên của tế bào T là vùng nhận diện kháng thể của tế bào T.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 10. Sau khi tìm hiểu về kháng nguyên, một học sinh đã đưa ra các nhận định dưới đây. Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Kháng nguyên Là những phân tử lạ gây ra đáp ứng miễn dịch đặc hiệu.
- II. Kháng nguyên có thể là protein, polypeptide, polysaccharide lạ.
- III. Kháng nguyên có thể là vi khuẩn, virus, nấm, cơ thể đơn bào,... tế bào lạ.
- IV. Độc tố của vi khuẩn, nọc độc của rắn không phải là kháng nguyên.

A. 1. B. 2. B. 3. C. 4.

.....HẾT.....

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2023

TỔ TRƯỞNG CHUYÊN MÔN

Nguyễn Thị Kiều Linh